

Thịt gà - Nguồn đạm chủ lực cho thế kỷ 21

✦ ANH TÙNG



Hiện nay gà thường được nuôi công nghiệp. Do chu kỳ nuôi ngắn nên thịt gà là nguồn protein rất rẻ, có thể chế biến thành nhiều loại thực phẩm phù hợp với đa dạng khẩu vị. Mọi lứa tuổi đều dùng được, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo,... nên sản lượng thịt gà luôn gia tăng.

Thịt gà là nguồn cung cấp đạm động vật phổ biến hiện nay trên thế giới, chứa nhiều dưỡng chất cơ thể người có thể hấp thụ dễ dàng. Ngoài đạm, chất béo - đặc biệt là omega-3, thịt gà còn có nhiều vitamin và muối khoáng như vitamin A, B1, B2, C, E, can-xi, photpho, sắt... Dân các nước phát triển thích ăn thịt ức gà vì có ít chất béo (dưới 3g/100g thịt ức) đa phần là chất béo bão hòa đơn và không chứa chất

béo chuyển hóa (transfats) có thể làm tăng cholesterol "xấu" (LDL) và giảm cholesterol "tốt" (HDL), làm gia tăng tỉ lệ người bị bệnh tim mạch (Bảng 1).

Gà có thể sống hơn 6 năm. Tuy nhiên, khi nuôi công nghiệp để lấy thịt, thường chỉ mất 6-7 tuần, nếu nuôi thả vườn mất khoảng 14 tuần. Hiện nay, đa số gà thịt trên thế giới được nuôi công nghiệp có chu kỳ nuôi ngắn nên thịt gà là nguồn

protein rất rẻ và không theo mùa vụ. Đồng thời thịt gà có thể chế biến thành nhiều loại thực phẩm phù hợp với đa dạng khẩu vị. Mọi lứa tuổi đều dùng được, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo,... Đó là những nguyên nhân làm sản lượng thịt gà gia tăng hàng năm trên thế giới. Nước có sản lượng thịt gà lớn nhất là Mỹ, năm 2014 đạt 17,7 triệu tấn, kế đến là Trung Quốc (13 triệu tấn) và Brazil (12,7 triệu tấn) (Bảng 2).

Bảng 1: Thành phần có trong thịt gà chưa nấu chín (100 g)

	Nạc ức	Phần ức có xương và da	Chân không da	chân có da	Đùi không da	Đùi có da	Cánh có da	Cánh không da	Thịt nạc	Thịt và da
Năng lượng (Calories)	114	172	119	161	119	211	222	126	119	215
Đạm (g)	21,2	20,8	20,6	19,3	19,7	17,3	18,3	22	21,4	18,7
Tổng chất béo (g)	2,6	9	3,4	8,7	3,9	15,3	16	3,5	3,1	15,1
Chất béo bão hòa (g)	0,6	2,7	0,9	2,4	1	4,3	4,5	0,9	0,8	4,3
Chất béo bão hòa đơn (g)	0,8	3,8	1,1	3,4	1,2	6,3	6,4	0,8	0,9	6,2
Chất béo bão hòa đa (g)	0,4	2	0,8	1,9	1	3,3	3,4	0,8	0,8	3
Cholesterol (mg)	64	64	77	81	8	84	77	57	70	75
Sodium (mg)	16	63	88	83	86	76	73	81	77	75
Sắt (mg)	0,4	0,7	1	1	1	1	0,9	0,9	0,9	0,9

Nguồn: USDA (United State Department of Agriculture), National Nutrient Database for Standard Reference.

Bảng 2: 10 nước dẫn đầu sản lượng thịt gà trên thế giới

ĐVT: ngàn tấn (thịt sẵn sàng để nấu)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	% so với thế giới (Năm 2014)
Thế giới	81.346	83.416	84.606	86.348	100
Mỹ	16.694	16.621	16.976	17.299	20,0
Trung Quốc	13.200	13.700	13.350	13.080	15,1
Brazil	12.863	12.645	12.308	12.629	14,7
Ấn Độ	2.900	3.160	3.450	3.725	4,3
Nga	2.575	2.830	3.010	3.250	3,8
Mexico	2.906	2.958	2.907	2.980	3,5
Argentina	1.770	2.014	2.060	2.050	2,4
Thổ Nhĩ Kỳ	1.619	1.707	1.924	1.956	2,3
Thái Lan	1.350	1.550	1.500	1.570	1,8
Indonesia	1.515	1.540	1.550	1.565	1,8

Nguồn: USDA, Livestock and Poultry: World Markets and Trade, 2015.

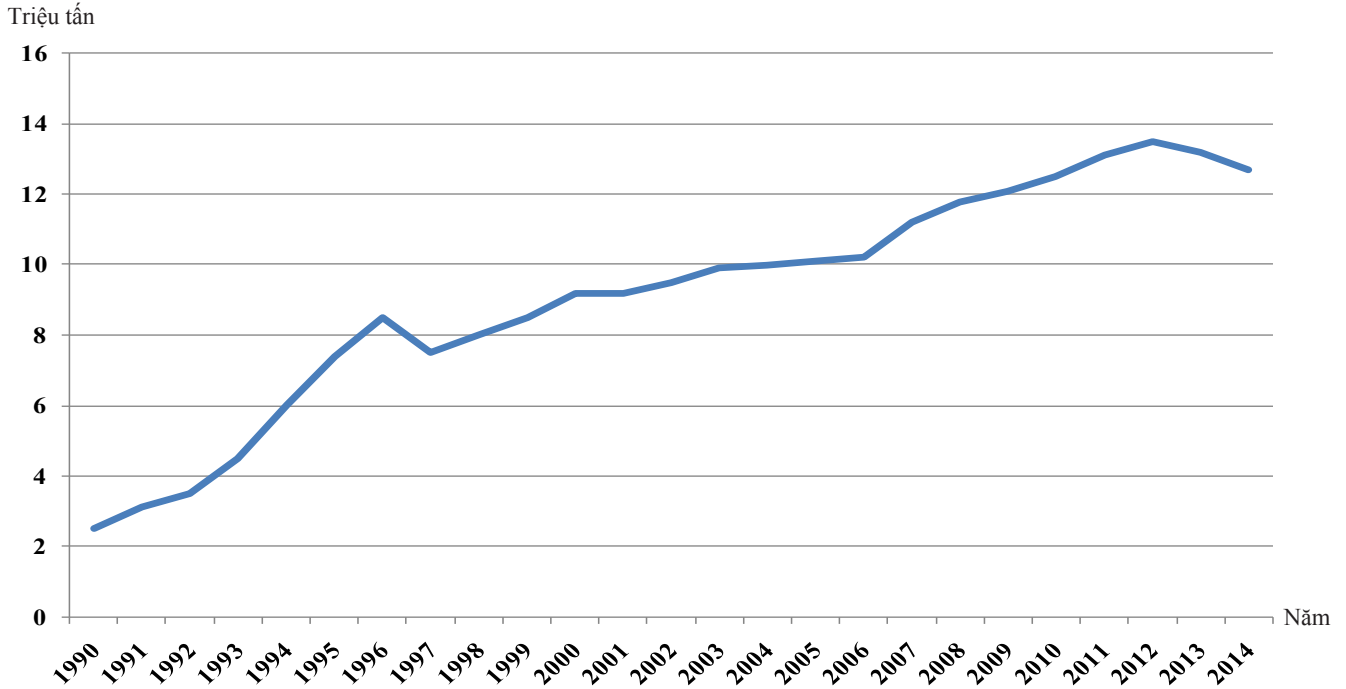
Đáng chú ý là mức gia tăng sản lượng thịt gà ở châu Á. Trung Quốc - sản lượng thịt gà đứng đầu châu Á - có sản lượng từ hơn 2 triệu tấn năm 1990 tăng lên hơn 13 triệu tấn

vào năm 2014, bình quân mỗi năm tăng hơn 8% (BĐ 1).

Ấn Độ, nước sản xuất lớn thứ hai ở châu Á và thứ tư trên thế giới, là

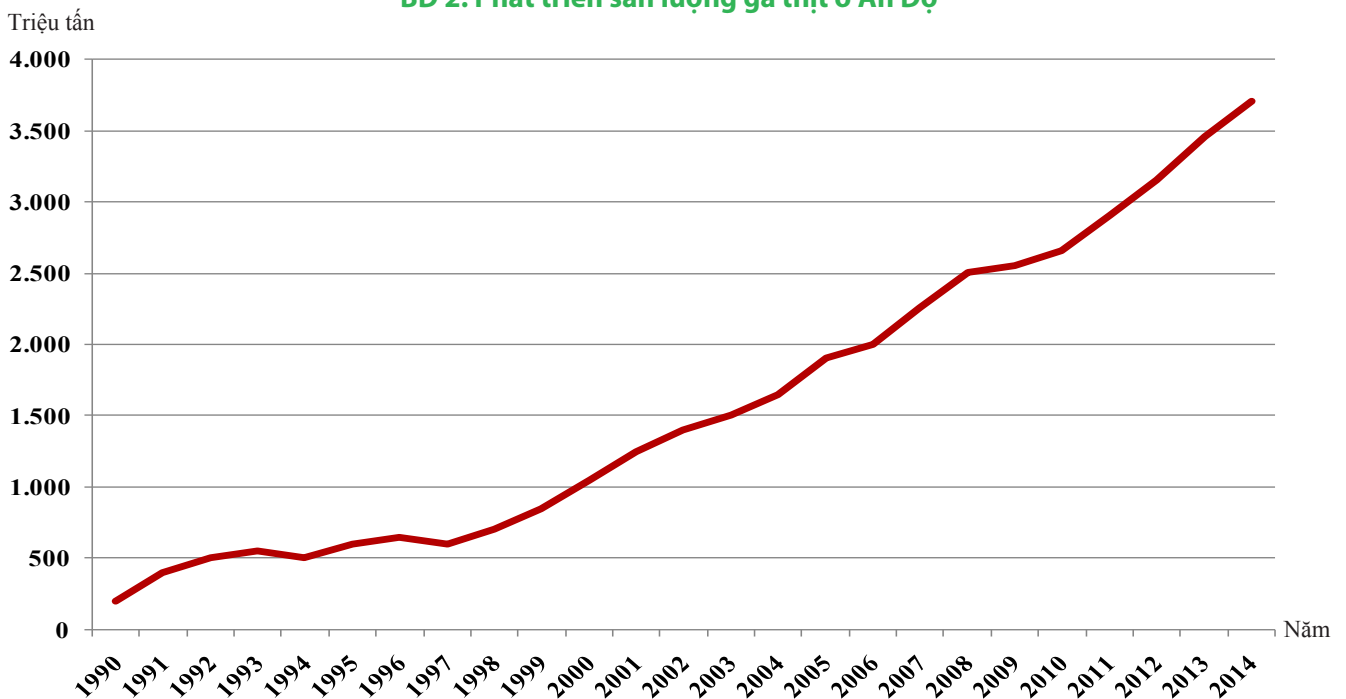
một trong những nước mở rộng ngành công nghiệp thịt gà nhanh nhất thế giới với tốc độ tăng trưởng bình quân 13% mỗi năm kể từ năm 1990 (BĐ 2).

BĐ 1: Phát triển sản lượng gà thịt ở Trung Quốc



Nguồn: thepoultrysite.com, *Global Poultry Trends 2014: Poultry Set to Become No.1 Meat in Asia*.

BĐ 2: Phát triển sản lượng gà thịt ở Ấn Độ



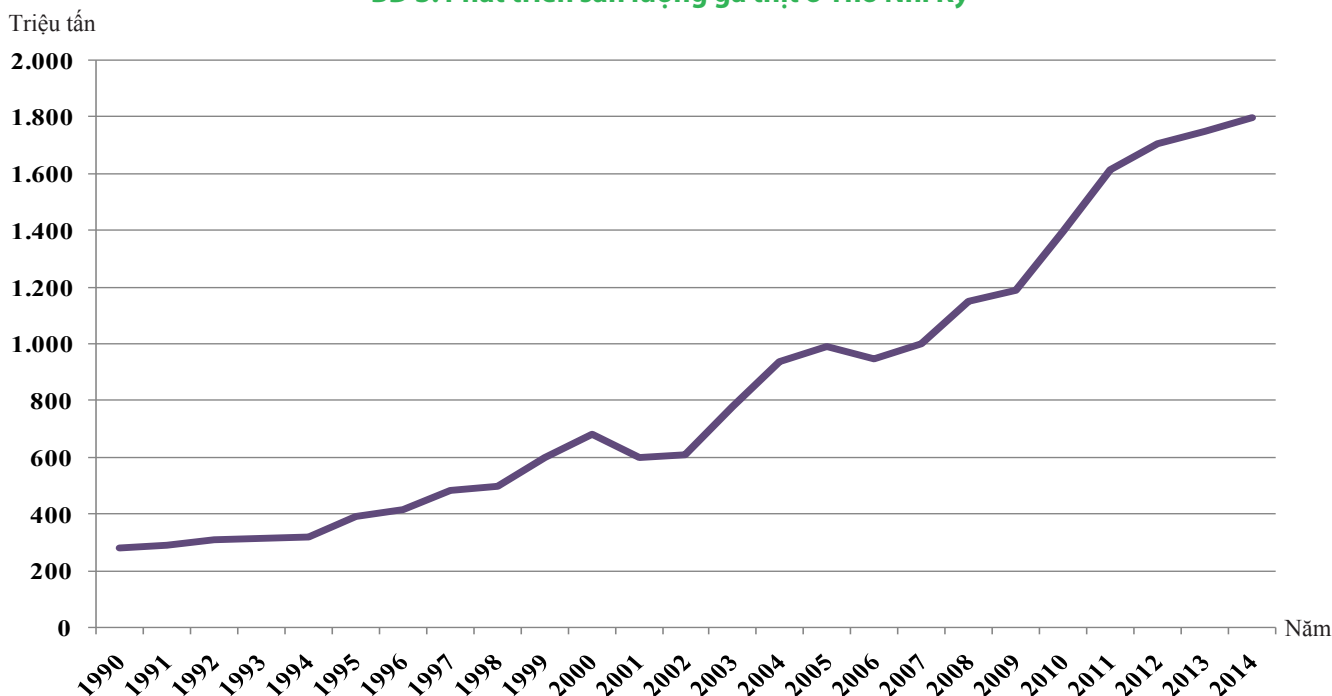
Nguồn: thepoultrysite.com, *Global Poultry Trends 2014: Poultry Set to Become No.1 Meat in Asia*.

Sản xuất gà thịt ở Thổ Nhĩ Kỳ đứng thứ ba châu Á cũng nhanh chóng phát triển với bình quân 9% mỗi năm trong giai đoạn 1990-2011, nhất là từ năm 2000 đến nay (BĐ 3).

Sản lượng thịt gà của Thái Lan đứng thứ tư châu Á có bước phát triển ngoạn mục từ dưới 600 ngàn tấn năm 1990 tăng đến gần 1,6 triệu tấn năm 2014, cho dù sản lượng đã bị sụt

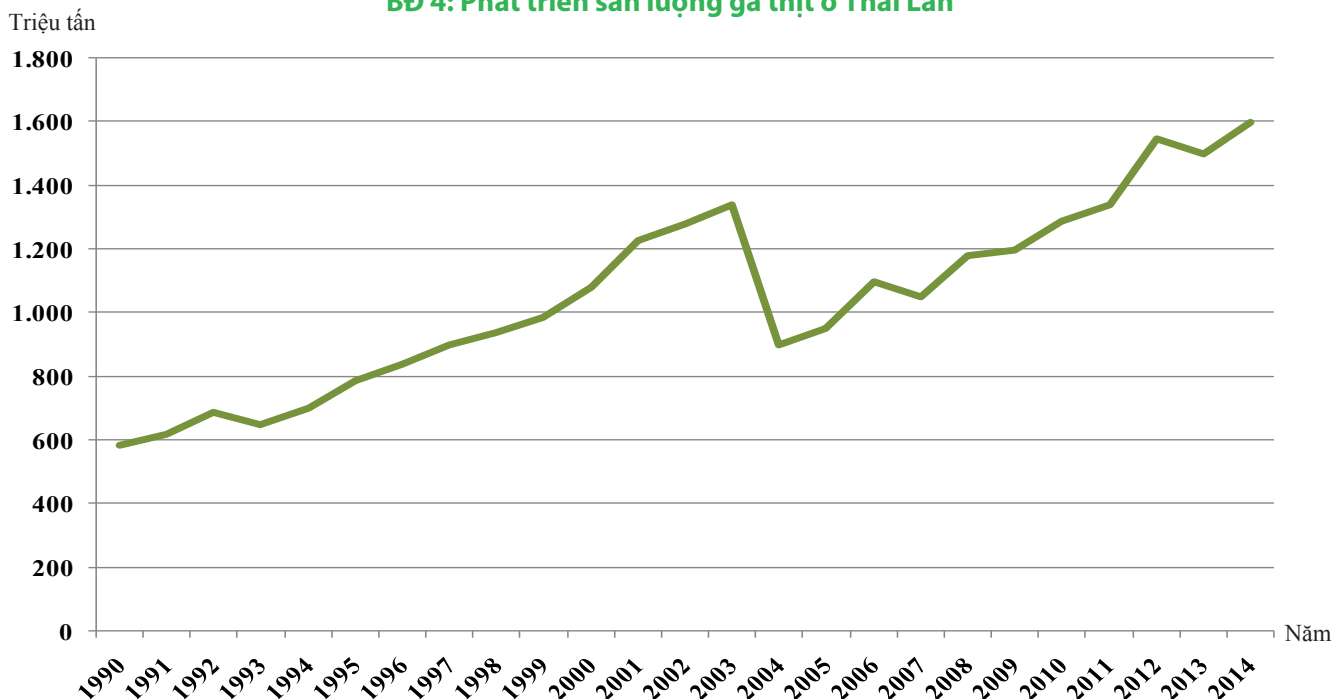
giảm mạnh vào năm 2004 khi xuất khẩu thịt gà đông lạnh chưa được nấu chín đã bị cấm tại một số nước, sau khi bùng phát dịch cúm gia cầm có độc lực cao.

BĐ 3: Phát triển sản lượng gà thịt ở Thổ Nhĩ Kỳ



Nguồn: thepoultrysite.com, *Global Poultry Trends 2014: Poultry Set to Become No.1 Meat in Asia*.

BĐ 4: Phát triển sản lượng gà thịt ở Thái Lan



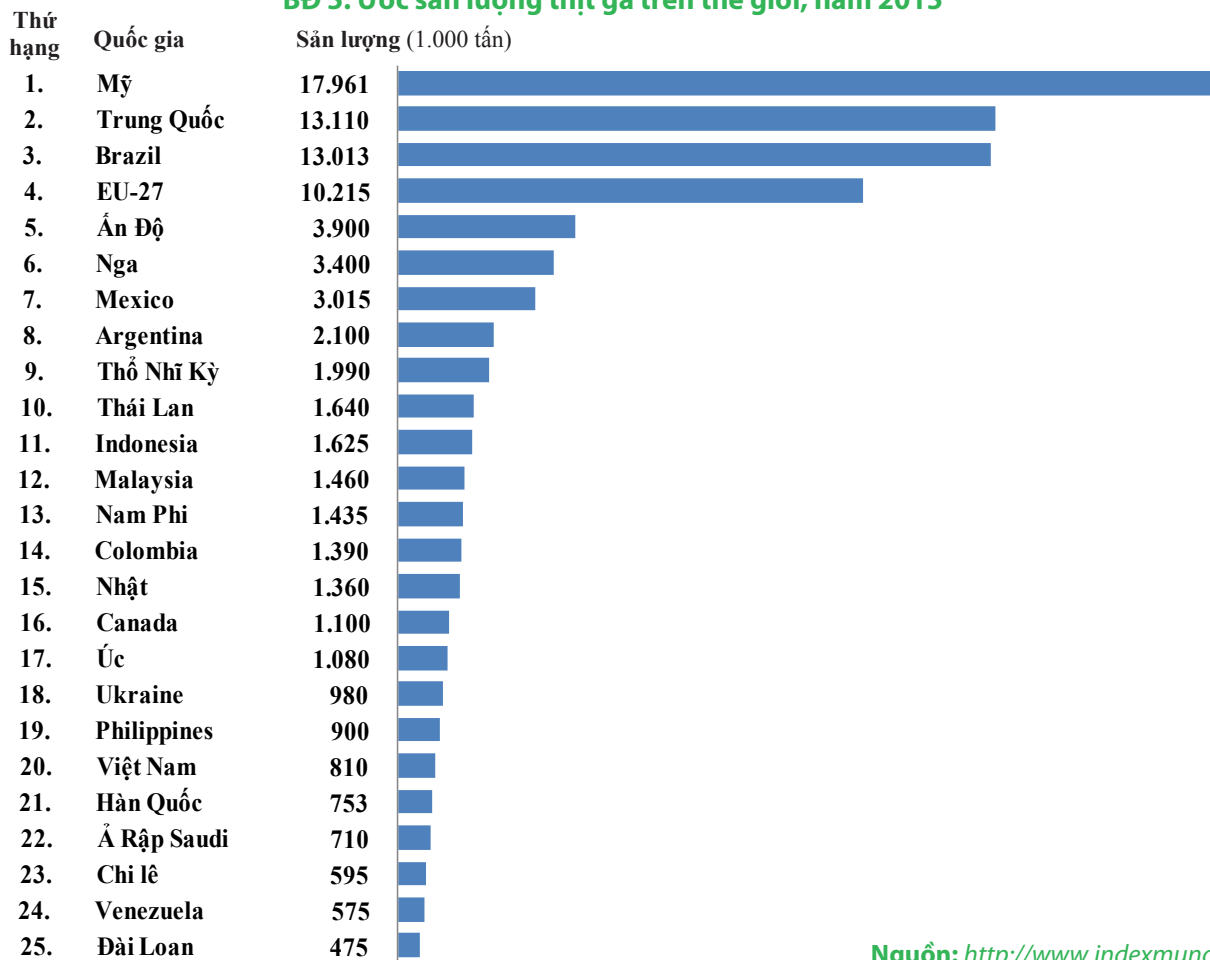
Nguồn: thepoultrysite.com, *Global Poultry Trends 2014: Poultry Set to Become No.1 Meat in Asia*.

Năm 2015, sản lượng thịt gà thế giới ước trên 87 triệu tấn, tăng hơn năm 2014 khoảng 1 triệu tấn và thứ hạng sản lượng của các nước không thay đổi, Việt Nam đứng thứ 20 với 810 ngàn tấn (BĐ 5).

Dù sản lượng xếp thứ ba nhưng Brazil là nước dẫn đầu về xuất khẩu thịt gà, năm 2014 chiếm 33,9 % lượng xuất khẩu toàn cầu với 3,6 triệu tấn, kế đến là Mỹ chiếm 31,1 % đạt 3,3 triệu

tấn. Hai nước hàng đầu xuất khẩu thịt gà đã chiếm 65,5 % lượng xuất khẩu toàn cầu. Thái Lan đứng vị trí thứ ba chỉ đạt 5,2 % với gần 550 ngàn tấn (Bảng 3).

BĐ 5: Ước sản lượng thịt gà trên thế giới, năm 2015



Nguồn: <http://www.indexmundi.com>

Bảng 3: 10 nước dẫn đầu xuất khẩu thịt gà trên thế giới

ĐVT: ngàn tấn (thịt sẵn sàng để nấu)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	% so với thế giới (Năm 2014)
Thế giới	9.573	10.088	10.255	10.489	100
Brazil	3.443	3.508	3.482	3.558	33,9
Mỹ	3.165	3.300	3.332	3.313	31,6
Thái Lan	467	538	504	546	5,2
Trung Quốc	422	411	420	430	4,1
Thổ Nhĩ Kỳ	206	284	337	379	3,6
Argentina	224	295	334	278	2,7
Ukraine	42	75	141	167	1,6
Canada	143	141	150	137	1,3
Belarus	74	105	105	113	1,1
Chi Lê	90	93	88	87	0,8

Nguồn: USDA, Livestock and Poultry: World Markets and Trade, 2015.

Số lượng gà nhập khẩu toàn cầu tăng đều mỗi năm, dẫn đầu là Nhật với gần 900 ngàn tấn năm 2014, kế đến là Ả Rập Xê út, Mexico và Iraq (Bảng 4)

Ba nước Mỹ, Trung Quốc và Brazil chiếm 42,6% lượng gà được tiêu thụ trên toàn cầu. Mỹ dẫn đầu về sản lượng cũng là nước dẫn đầu về tiêu thụ với hơn 14 triệu tấn thịt gà vào năm 2014; kế đến là Trung Quốc 12,9 triệu tấn (Bảng 5). Tuy vậy, tính theo mức tiêu thụ bình quân trên đầu người, Malaysia có mức tiêu thụ bình quân cao thứ nhì trên thế giới (40,6 kg/người/năm) chỉ sau Mỹ (44,1 kg/người/năm). Trong khi tiêu thụ thịt gà bình quân trên thế giới chỉ có 13,2 kg/người/năm (Bảng 6).

Bảng 4: 10 nước dẫn đầu nhập khẩu thịt gà trên thế giới

ĐVT: ngàn tấn (thịt sẵn sàng để nấu)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	% so với thế giới (Năm 2014)
Thế giới	8.227	8.543	8.681	8.843	100
Nhật	895	877	854	888	10,0
Ả Rập Saudi	745	750	838	761	8,6
Mexico	578	616	682	722	8,2
Iraq	598	610	673	722	8,2
Nga	463	560	540	450	5,1
Nam Phi	326	371	355	369	4,2
Angola	287	301	320	367	4,2
Venezuela	234	198	341	318	3,6
Hong Kong	410	300	272	299	3,4
Mỹ	49	51	55	53	0,6

Nguồn: USDA, Livestock and Poultry: World Markets and Trade, 2015.

Bảng 5: 10 nước dẫn đầu tiêu thụ thịt gà trên thế giới

ĐVT: ngàn tấn (thịt sẵn sàng để nấu)

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	% so với thế giới (Năm 2014)
Thế giới	80.021	81.776	83.091	84.668	100
Mỹ	13.660	13.345	13.691	14.034	16,6
Trung Quốc	13.016	13.543	13.174	12.910	15,2
Brazil	9.422	9.139	8.829	9.137	10,8
Ấn Độ	2.891	3.156	3.445	3.716	4,4
Mexico	3.474	3.568	3.582	3.693	4,4
Nga	3.013	3.356	3.520	3.658	4,3
Nhật	2.105	2.214	2.290	2.218	2,6
Argentina	1.556	1.723	1.729	1.773	2,1
Nam Phi	1.653	1.726	1.731	1.727	2,0
Indonesia	1.515	1.540	1.550	1.565	1,8

Nguồn: USDA, Livestock and Poultry: World Markets and Trade, 2015.

Bảng 6: Tiêu thụ thịt gia cầm bình quân trên đầu người

ĐVT: kg/người/năm

	Bình quân từ năm 2012-2014	Dự báo 2024		Bình quân từ năm 2012-2014	Dự báo 2024
Thế giới	13,2	14,6	Thổ Nhĩ Kỳ	16,5	18,9
Mỹ	44,1	49,3	Hàn Quốc	14,9	17,6
Malaysia	40,6	47,4	Nhật	13,3	13,4
Brazil	39,3	42,3	Trung Quốc	11,5	14,1
Úc	38,8	40,8	Việt Nam*	11,5	
Argentina	35,0	38,0	Ai Cập	10,7	12,9
Canada	32,4	34,6	Algeria	6,4	6,1
Chi Lê	31,9	37	Indonesia	6,3	7,3
Nam Phi	31,3	37,5	Ấn Độ	1,7	2,2
Nga	26,3	30,3	Bangladesh	1,2	1,4
Mexico	25,0	28,0	Pakistan	4,2	4,9
Uruguay	20,8	24,3			

Nguồn: OECD/FAO, *: www.japfavietnam.com

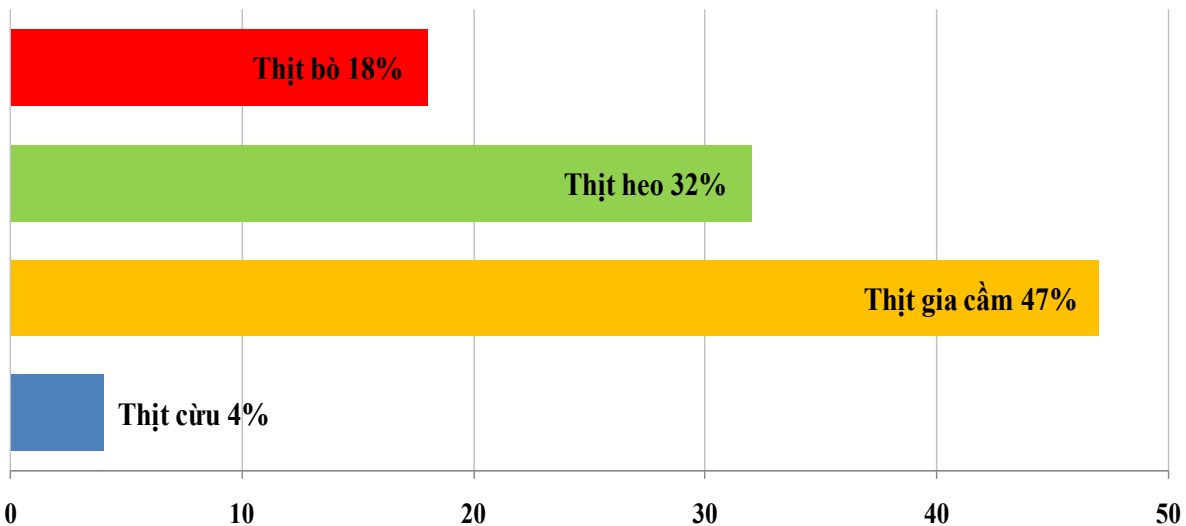
Theo đà gia tăng dân số toàn cầu - ước đạt 9,5 tỉ người vào vào 2050 - cộng với kinh tế ngày càng phát triển, tiêu thụ các loại thịt nói chung sẽ gia tăng. Thịt gà với nhiều ưu thế có mức tăng cao nhất so với tất cả các loại thịt khác. Dự báo tiêu thụ thịt gà vào năm 2022

sẽ tăng đến 47% so với bình quân giai đoạn 2003-2013 (BĐ 6), kéo theo công nghiệp chăn nuôi và chế biến thịt gà phát triển mạnh và cuộc cạnh tranh sẽ càng khốc liệt hơn.

Giá thành sản phẩm góp phần quan

trọng trong cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường. Thức ăn chiếm phần lớn trong cơ cấu giá thành nên giá thịt gà luôn tăng giảm theo giá thức ăn đầu vào. Giá thịt gà tiệm cận với diễn biến giá thức ăn trong những năm qua và có xu hướng giảm từ quý 3/2014 đến nay (BĐ 7).

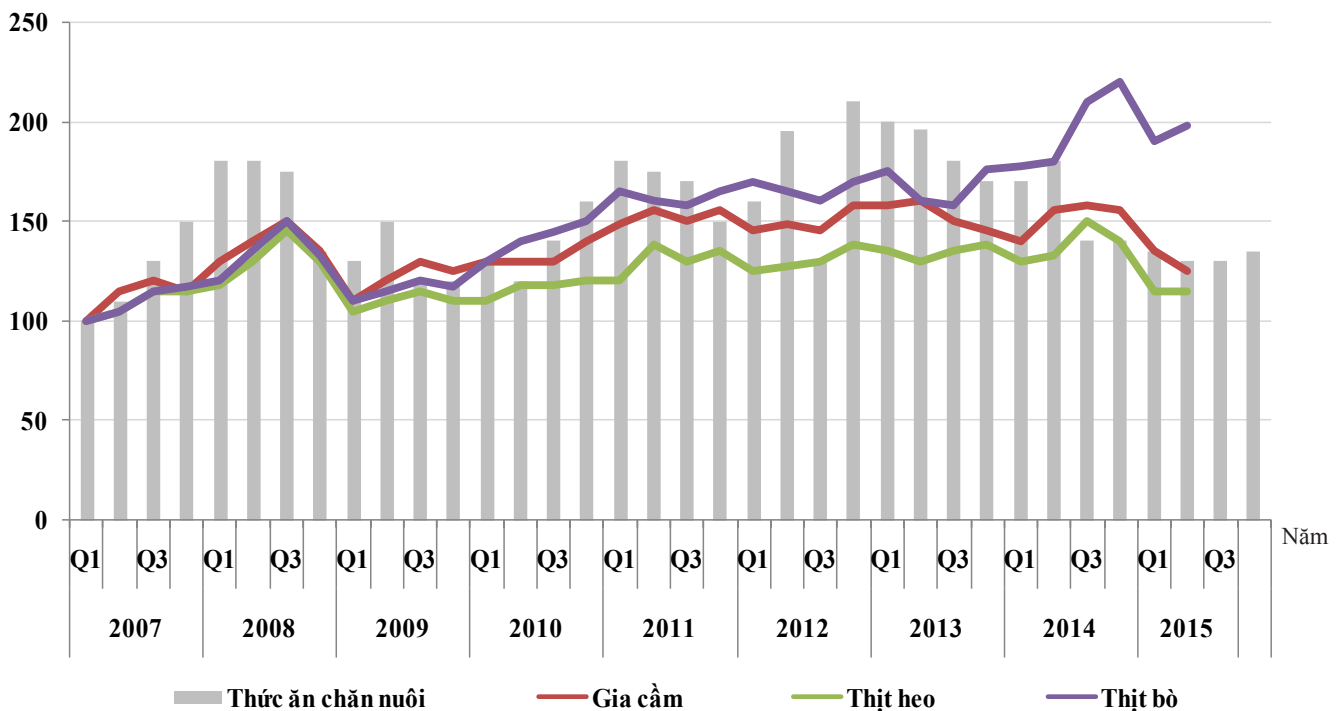
BĐ 6: Dự báo gia tăng tiêu thụ thịt các loại vào năm 2022



Ghi chú: Thịt gà được xem là đại diện trong thịt gia cầm vì có tỉ trọng đến 87%.

Nguồn: OECD-FAO Agricultural Outlook 2013-2022.

BĐ 7: Biến động giá thịt gà, thịt bò và thịt heo so với giá thức ăn trên thế giới



Nguồn: Rabobank, FAO, National Statistics, Bloomberg, 2015.

So sánh giữa quý 2/2013 và quý 2/2015, giá gà sống Brazil giảm từ 0,94 USD/kg còn 0,75 USD/kg, khu vực EU cũng giảm từ 1,23 USD/kg còn 0,91 USD/kg, riêng Trung Quốc từ 1,28 USD/kg có xu hướng tăng

nhẹ, đến quý 2/2015 mới giảm còn 1,27 USD/kg (Bảng 7); giảm mạnh nhất là giá thịt đùi gà góc tư ở Mỹ từ 116,4 USD/100 kg giảm mạnh còn 73,1 USD/100 kg, tương đương 16.155 đồng/kg (tính theo tỉ giá 1

USD # 22.100 đồng). Nhìn chung, quý 2/2015 giá gà ở Brazil, Mỹ và Nga giảm nhiều. Tuy nhiên, đáng chú ý là giá thịt ức gà EU nhập từ Thái Lan lại tăng từ 322 USD/100 kg lên 330,7 USD/100 kg (Bảng 8).

Bảng 7: Biến động giá gà sống và thức ăn chăn nuôi

		Năm 2013				Năm 2014				Năm 2015	
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2*
Giá gà sống (USD/kg)	EU	1,24	1,23	1,23	1,17	1,21	1,22	1,15	1,01	0,91	0,91
	Brazil	1,42	0,94	1,19	1,15	1,03	1,00	1,07	1,02	0,82	0,75
	Trung Quốc	1,47	1,28	1,37	1,42	1,35	1,46	1,60	1,34	1,29	1,27
Lúa mì (USD/bushel)		736	694	650	655	617	650	528	556	524	520
Bắp (USD/bushel)		715	662	499	430	453	480	359	372	385	390
Khô đậu nành (USD/tấn)		420	433	445	429	447	480	395	368	338	315

1 bushel = 60 pounds (lb) = 27,2 kg; *: ước

Nguồn: Rabobank AgriCommodity Outlook, FAO, National statistics, UBABEF, 2015.

Bảng 8: Giá thịt gà ở một số nơi trên thế giới

DVT: USD/100kg

		Năm 2013				Năm 2014				Năm 2015	
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4*	Q1*	Q2*
Gà nguyên con	Brazil (bán sỉ)	192,3	154,8	146,3	159,8	141,3	142,9	148,3	144,3	123,6	112,0
Ức gà	EU (Nhập từ Brazil)	334,3	309,0	328,3	309,0	322,6	303,9	296,7	283,8	157,5	254,9
	EU (Nhập từ Thái Lan)	325,4	322,0	352,1	350,8	357,7	348,9	339,9	345,6	328,4	330,7
Đùi góc tư	Mỹ	113,6	116,4	113,2	95,5	94,0	95	108,4	100,8	87,0	73,1
	Nhật (Nhập khẩu)	206,7	196,7	200,4	218,8	191,5	191,8	203,8	210,0	180,2	176,5
	Nga (Bán sỉ)	346,7	328,8	313,4	318,8	288,9	288,1	307,1	234,4	195,6	233,1

*: ước

Nguồn: Rabobank AgriCommodity Outlook, FAO, National statistics, UBABEF, 2015.



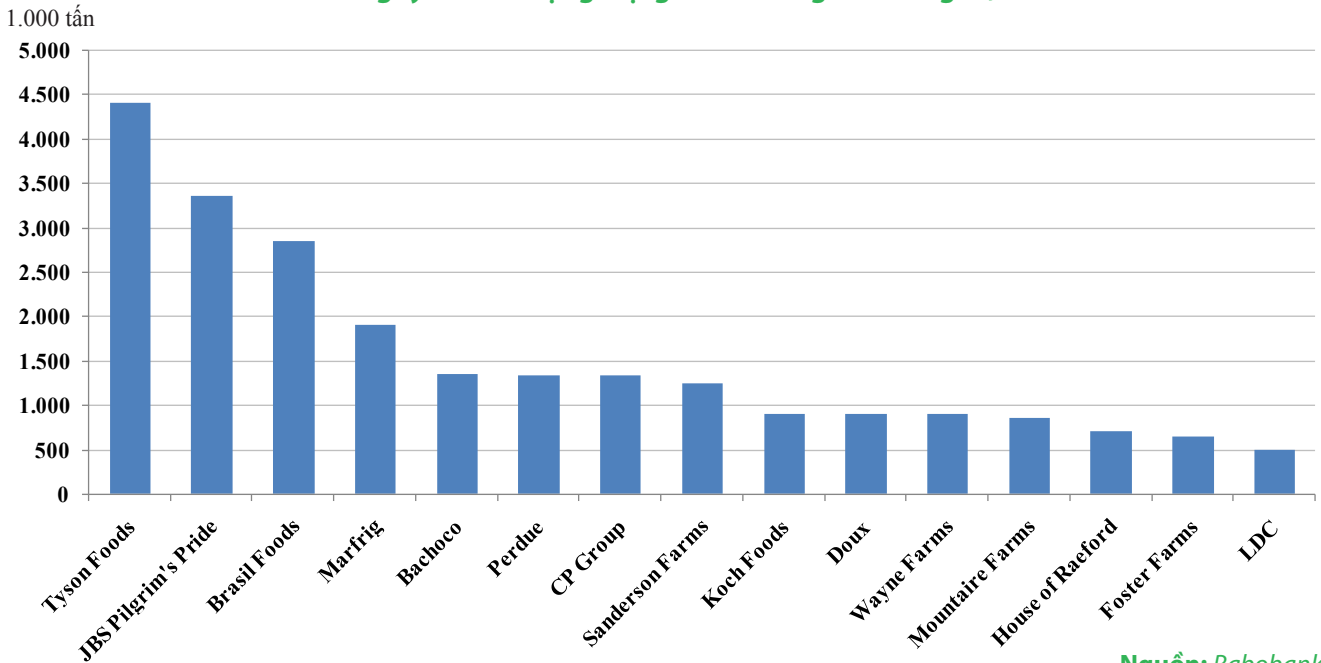
Hầu hết các đơn vị chủ lực trong ngành công nghiệp thịt gà thế giới đều phát triển mạnh về qui mô cũng như doanh thu. Trong 15 công ty có sản lượng thịt gà cao nhất thế giới (2012), đến 8 công ty có trụ sở chính tại Mỹ, 3 công ty tại Brazil, 2 công ty tại Pháp, 1 tại Thái Lan và 1 tại Mexico.

Công ty có sản lượng cao nhất là Tyson Foods, Inc., năm 2012 sản lượng thịt gà hơn 4 triệu tấn, trong khi LDC đứng thứ hạng 15 sản lượng chỉ xấp xỉ 500 ngàn tấn (BĐ 8, Bảng 9).

Chăn nuôi và chế biến thịt gà đã là một ngành công nghiệp được chuyên môn

hóa và tự động hóa cao trên thế giới. Vì thế, đầu tư vào sản xuất từ thức ăn đến con giống và kiểm soát tốt dịch bệnh để thịt gà có giá thành thấp nhất là đường đua mà các doanh nghiệp trên toàn thế giới đang dần bước để chiếm giữ thị trường đã lớn nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng trong tương lai. □

BĐ 8: Các công ty có sản lượng thịt gia cầm hàng đầu thế giới, năm 2012



Nguồn: Rabobank.

Bảng 9: Sơ lược về các công ty có sản lượng thịt gia cầm hàng đầu thế giới

	Doanh thu (Ti USD)	Số lao động (Người)	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Nơi đặt trụ sở chính
Tyson Foods, Inc.	34,4 (2013)	115.000	1935	Công nghiệp thịt các loại	Mỹ
JBS	47 (2014)	200.000	1953	Công nghiệp thịt các loại	Brazil
Brazil foods (brf)	13 (2013)	128.510	2009	Công nghiệp thịt các loại	Brazil
Marfrig	8 (2013)	90.625	2000		Brazil
Bachoco	39,3 (2012)	25.000	1999	Công nghiệp thịt gà	Mexico
Perdue	>6	19.000	1920	Công nghiệp thịt gia cầm	Mỹ
CP Group	46,5 (2013)	> 300.000	1921	Nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, truyền thông, bán	Thái Lan
Sanderson Farms	2,77 (2014)	> 11.000	1947	Công nghiệp thịt gia cầm	Mỹ
Koch foods	3 (2014)	14.000	1973	Thực phẩm, thức uống và thuốc lá	Mỹ
Doux	0,475 (2013)		1955	Công nghiệp thịt gia cầm	Pháp
Wayne Farms	> 1,5 (2014)	9.800	1965	Nông nghiệp, công nghiệp thịt gia cầm	Mỹ
Mountaire Farms	1,3 (2010)	5.600	1971	Nông nghiệp, công nghiệp thịt gia cầm	Mỹ
House of Raeford	0,750	> 6.500	1958	Công nghiệp thịt gia cầm	Mỹ
Foster Farms	2 (2007)	10.500	1939	Nông nghiệp, công nghiệp thịt gia cầm	Mỹ
LDC (Lambert and Dodard Chancereul)	> 3	16.000	1968	Công nghiệp thịt gia cầm	Pháp